BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2020

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	8	7	9	Toàn thành phố
Quận/huyện			Cờ Đỏ	Phong Điền	Thới Lai	Vĩnh Thạnh	Bình Thuỷ	Cái Răng	Ninh Kiều	Ô Môn	Thốt Nốt	
Lực lượng lao động	Tổng số		62.103	55.811	59.398	59.977	52.381	41.135	84.791	60.286	71.184	547.066
	Nam		39.870	34.504	38.909	36.251	30.006	23.572	45.973	36.642	43.970	329.697
	Nữ		22.233	21.307	20.489	23.726	22.375	17.563	38.818	23.644	27.214	217.369
	Có việc làm	Tổng số	61.744	55.534	59.123	59.437	52.073	40.937	84.323	60.047	70.975	544.193
		Nam	39.659	34.351	38.751	35.957	29.850	23.444	45.727	36.520	43.849	328.108
		Nữ	22.085	21.183	20.372	23.480	22.223	17.493	38.596	23.527	27.126	216.085
	Thất nghiệp	Tổng số	359	277	275	540	308	198	468	239	209	2.873
		Nam	211	153	158	294	156	128	246	122	121	1.589
		Nữ	148	124	117	246	152	70	222	117	88	1.284
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		29.409	25.749	30.106	23.868	26.505	17.787	53.376	27.477	35.423	269.700
	Nam		7.534	6.716	7.465	6.902	8.824	5.286	17.906	7.759	10.090	78.482
	Nữ		21.875	19.033	22.641	16.966	17.681	12.501	35.470	19.718	25.333	191.218
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		26.790	20.476	29.937	22.690	6.972	6.315	1.193	23.322	25.033	162.728
	Công nghiệp và xây dựng		14.836	14.558	13.079	17.069	13.705	12.135	12.316	13.521	15.197	126.416
	Thương mại và dịch vụ		20.045	20.484	16.057	19.638	31.211	22.481	70.618	23.197	29.989	253.720
	Khác		73	16	50	40	185	6	196	7	756	1.329
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		30.656	24.713	23.568	29.735	31.873	21.327	49.087	28.401	33.981	273.341
	Tự làm		31.057	30.802	35.514	29.613	20.087	19.597	35.188	31.614	36.910	270.382
	Khác		31	19	41	89	113	13	48	32	84	470
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		24.586	18.389	22.363	22.884	16.529	12.996	27.846	19.485	24.139	189.217
	Có việc làm		14.922	10.341	13.664	14.588	7.932	7.193	10.858	11.380	13.294	104.172
	Thất nghiệp		168	155	137	201	144	94	211	119	90	1.319
	Không tham gia HĐKT		9.496	7.893	8.562	8.095	8.453	5.709	16.777	7.986	10.755	83.726
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		18.515	17.702	20.997	16.614	7.439	15.899	19.508	20.517	21.921	159.112
	Đã qua đào tạo		43.588	38.109	38.401	43.363	44.942	25.236	65.283	39.769	49.263	387.954

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG QUẬN NINH KIỀU NĂM 2020

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Toàn quận
Xã/phường			An Bình	An Cư	An Hòa	An Khánh	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh	
Lực lượng lao động	Tổng số		10.019	8.246	9.559	8.803	3.126	3.879	8.561	10.109	10.620	4.810	7.059	84.791
	Nam		5.582	4.117	5.073	4.829	1.619	2.111	4.841	5.554	5.687	2.671	3.889	45.973
	Nữ		4.437	4.129	4.486	3.974	1.507	1.768	3.720	4.555	4.933	2.139	3.170	38.818
	Có việc làm	Tổng số	9.986	8.181	9.526	8.754	3.116	3.868	8.488	10.041	10.562	4.795	7.006	84.323
		Nam	5.564	4.082	5.058	4.812	1.614	2.104	4.795	5.515	5.662	2.663	3.858	45.727
		Nữ	4.422	4.099	4.468	3.942	1.502	1.764	3.693	4.526	4.900	2.132	3.148	38.596
	Thất nghiệp	Tổng số	33	65	33	49	10	11	73	68	58	15	53	468
		Nam	18	35	15	17	5	7	46	39	25	8	31	246
		Nữ	15	30	18	32	5	4	27	29	33	7	22	222
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		4.767	5.007	6.249	4.850	1.809	2.613	5.213	6.407	8.216	3.249	4.996	53.376
	Nam		1.443	1.797	2.234	1.541	636	851	1.602	2.197	2.809	1.075	1.721	17.906
	Nữ		3.324	3.210	4.015	3.309	1.173	1.762	3.611	4.210	5.407	2.174	3.275	35.470
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		414	54	80	120	24	27	199	80	57	56	82	1.193
	Công nghiệp và xây dựng		2.286	1.111	1.088	1.199	338	352	1.340	1.764	1.138	860	840	12.316
	Thương mại và dịch vụ		7.286	7.015	8.358	7.434	2.754	3.488	6.851	8.197	9.294	3.857	6.084	70.618
	Khác		0	1	0	1	0	1	98	0	73	22	0	196
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		5.981	4.749	5.890	5.071	1.764	2.530	4.645	6.250	5.064	2.793	4.350	49.087
	Tự làm		4.005	3.432	3.636	3.670	1.351	1.338	3.834	3.786	5.485	1.998	2.653	35.188
	Khác		0	0	0	13	1	0	9	5	13	4	3	48
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		2.905	2.906	3.209	2.493	1.028	1.322	2.752	3.237	3.881	1.577	2.536	27.846
	Có việc làm		1.385	1.149	1.238	1.055	425	515	1.328	1.103	1.127	572	961	10.858
	Thất nghiệp		13	37	14	23	5	3	30	23	29	4	30	211
	Không tham gia HĐKT		1.507	1.720	1.957	1.415	598	804	1.394	2.111	2.725	1.001	1.545	16.777
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		2.366	1.440	2.673	2.030	640	685	2.436	1.512	2.859	1.511	1.356	19.508
	Đã qua đào tạo		7.653	6.806	6.886	6.773	2.486	3.194	6.125	8.597	7.761	3.299	5.703	65.283

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG QUẬN BÌNH THUỶ NĂM 2020

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	Toàn quận
Xã/phường			An Thới	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Tuyền	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc	
Lực lượng lao động	Tổng số		9.006	7.942	4.027	9.206	7.933	5.524	3.358	5.385	52.381
	Nam		4.953	4.346	2.228	5.378	4.876	3.456	1.791	2.978	30.006
	Nữ		4.053	3.596	1.799	3.828	3.057	2.068	1.567	2.407	22.375
	Có việc làm	Tổng số	8.837	7.905	4.014	9.182	7.920	5.515	3.335	5.365	52.073
		Nam	4.859	4.325	2.223	5.373	4.871	3.453	1.781	2.965	29.850
		Nữ	3.978	3.580	1.791	3.809	3.049	2.062	1.554	2.400	22.223
	Thất nghiệp	Tổng số	169	37	13	24	13	9	23	20	308
		Nam	94	21	5	5	5	3	10	13	156
		Nữ	75	16	8	19	8	6	13	7	152
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		5.709	4.677	2.164	3.690	3.274	2.618	1.857	2.516	26.505
	Nam		2.161	1.662	726	1.066	851	687	791	880	8.824
	Nữ		3.548	3.015	1.438	2.624	2.423	1.931	1.066	1.636	17.681
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		131	245	173	1.858	1.923	2.056	145	441	6.972
	Công nghiệp và xây		1.505	2.225	855	2.272	2.547	1.825	846	1.630	13.705
	Thương mại và dịch vụ		7.184	5.435	2.978	5.051	3.298	1.634	2.343	3.288	31.211
	Khác		17	0	8	1	152	0	1	6	185
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		6.339	4.624	2.342	5.184	4.172	3.462	2.453	3.297	31.873
	Tự làm		2.493	3.252	1.646	3.995	3.723	2.044	881	2.053	20.087
	Khác		5	29	26	3	25	9	1	15	113
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		3.166	2.595	1.152	2.840	2.065	1.759	1.221	1.731	16.529
	Có việc làm		1.241	1.118	613	1.492	1.132	1.028	449	859	7.932
	Thất nghiệp		81	17	6	13	8	4	10	5	144
	Không tham gia HĐKT		1.844	1.460	533	1.335	925	727	762	867	8.453
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		1.016	1.370	534	895	774	1.022	405	1.423	7.439
	Đã qua đào tạo		7.990	6.572	3.493	8.311	7.159	4.502	2.953	3.962	44.942

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG QUẬN CÁI RĂNG NĂM 2020

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn quận
Xã/phường			Ba Láng	Hưng Phú	Hưng Thạnh	Lê Bình	Phú Thứ	Tân Phú	Thường Thạnh	
Lực lượng lao động	Tổng số		2.954	7.467	3.952	6.299	9.360	4.129	6.974	41.135
	Nam		1.780	4.186	2.324	3.439	5.428	2.321	4.094	23.572
	Nữ		1.174	3.281	1.628	2.860	3.932	1.808	2.880	17.563
	Có việc làm	Tổng số	2.952	7.426	3.941	6.244	9.338	4.111	6.925	40.937
		Nam	1.779	4.149	2.315	3.408	5.415	2.311	4.067	23.444
		Nữ	1.173	3.277	1.626	2.836	3.923	1.800	2.858	17.493
	Thất nghiệp	Tổng số	2	41	11	55	22	18	49	198
		Nam	1	37	9	31	13	10	27	128
		Nữ	1	4	2	24	9	8	22	70
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		1.521	3.472	1.822	3.132	3.489	1.360	2.991	17.787
	Nam		433	1.127	534	1.046	913	387	846	5.286
	Nữ		1.088	2.345	1.288	2.086	2.576	973	2.145	12.501
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		312	300	1.005	101	2.252	1.069	1.276	6.315
	Công nghiệp và xây		765	2.440	1.012	1.008	3.151	1.524	2.235	12.135
	Thương mại và dịch vụ		1.873	4.686	1.921	5.135	3.934	1.518	3.414	22.481
	Khác		2	0	3	0	1	0	0	6
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		1.749	3.946	1.953	2.732	4.927	2.219	3.801	21.327
	Tự làm		1.201	3.480	1.988	3.510	4.408	1.892	3.118	19.597
	Khác		2	0	0	2	3	0	6	13
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		1.042	2.335	1.278	1.907	2.933	1.356	2.145	12.996
	Có việc làm		552	1.256	631	884	1.865	808	1.197	7.193
	Thất nghiệp		1	20	1	25	10	11	26	94
	Không tham gia HĐKT		489	1.059	646	998	1.058	537	922	5.709
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		616	1.469	1.821	2.372	3.044	3.120	3.457	15.899
	Đã qua đào tạo		2.338	5.998	2.131	3.927	6.316	1.009	3.517	25.236

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG QUẬN Ô MÔN NĂM 2020

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn quận
Xã/phường			Châu Văn Liêm	Long Hưng	Phước Thới	Thới An	Thới Hòa	Thới Long	Trường Lạc	
Lực lượng lao động	Tổng số		7.761	6.716	10.868	12.236	3.463	10.320	8.922	60.286
	Nam		4.493	4.142	6.559	7.499	2.224	6.096	5.629	36.642
	Nữ		3.268	2.574	4.309	4.737	1.239	4.224	3.293	23.644
	Có việc làm	Tổng số	7.758	6.627	10.808	12.181	3.458	10.313	8.902	60.047
		Nam	4.490	4.103	6.527	7.465	2.223	6.094	5.618	36.520
		Nữ	3.268	2.524	4.281	4.716	1.235	4.219	3.284	23.527
	Thất nghiệp	Tổng số	3	89	60	55	5	7	20	239
		Nam	3	39	32	34	1	2	11	122
		Nữ	0	50	28	21	4	5	9	117
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		3.448	2.950	5.419	5.409	1.964	4.251	4.036	27.477
	Nam		989	813	1.523	1.552	529	1.296	1.057	7.759
	Nữ		2.459	2.137	3.896	3.857	1.435	2.955	2.979	19.718
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		1.142	3.083	4.156	4.786	790	5.405	3.960	23.322
	Công nghiệp và xây		1.432	1.292	3.325	2.540	1.074	1.360	2.498	13.521
	Thương mại và dịch vụ		5.184	2.251	3.327	4.854	1.592	3.546	2.443	23.197
	Khác		0	1	0	1	2	2	1	7
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		3.636	3.049	6.633	5.535	1.992	3.144	4.412	28.401
	Tự làm		4.116	3.574	4.168	6.638	1.464	7.167	4.487	31.614
	Khác		6	4	7	8	2	2	3	32
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		2.317	2.163	3.586	3.970	1.269	3.167	3.013	19.485
	Có việc làm		1.468	1.261	2.036	2.242	682	1.893	1.798	11.380
	Thất nghiệp		3	45	24	29	2	4	12	119
	Không tham gia HĐKT		846	857	1.526	1.699	585	1.270	1.203	7.986
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		2.325	2.154	2.701	5.023	635	3.590	4.089	20.517
	Đã qua đào tạo		5.436	4.562	8.167	7.213	2.828	6.730	4.833	39.769

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG QUẬN THỐT NỐT NĂM 2020

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn quận
Xã/phường			Tân Hưng	Tân Lộc	Thạnh Hoà	Thới Thuận	Thốt Nốt	Thuận An	Thuận Hưng	Trung Kiên	Trung Nhứt	
Lực lượng lao động	Tổng số		5.154	13.184	4.339	6.576	9.000	5.855	9.270	12.821	4.985	71.184
	Nam		2.972	8.080	2.918	4.036	5.168	3.849	5.967	8.023	2.957	43.970
	Nữ		2.182	5.104	1.421	2.540	3.832	2.006	3.303	4.798	2.028	27.214
	Có việc làm	Tổng số	5.153	13.155	4.321	6.535	8.962	5.849	9.257	12.762	4.981	70.975
		Nam	2.971	8.066	2.907	4.013	5.145	3.846	5.962	7.984	2.955	43.849
		Nữ	2.182	5.089	1.414	2.522	3.817	2.003	3.295	4.778	2.026	27.126
	Thất nghiệp	Tổng số	1	29	18	41	38	6	13	59	4	209
		Nam	1	14	11	23	23	3	5	39	2	121
		Nữ	0	15	7	18	15	3	8	20	2	88
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		1.532	6.824	2.423	3.229	4.536	3.244	5.085	6.360	2.190	35.423
	Nam		506	2.138	571	887	1.392	784	1.444	1.781	587	10.090
	Nữ		1.026	4.686	1.852	2.342	3.144	2.460	3.641	4.579	1.603	25.333
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		2.032	7.859	1.174	1.819	979	1.912	3.840	4.321	1.097	25.033
	Công nghiệp và xây		943	1.203	1.475	1.543	2.310	1.159	1.885	2.827	1.852	15.197
	Thương mại và dịch vụ		2.174	3.647	1.671	3.172	5.673	2.758	3.530	5.333	2.031	29.989
	Khác		4	446	1	1	0	20	2	281	1	756
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		2.224	4.693	2.204	3.877	4.576	3.390	4.067	5.763	3.187	33.981
	Tự làm		2.927	8.433	2.113	2.656	4.379	2.451	5.190	6.967	1.794	36.910
	Khác		2	29	4	2	7	8	0	32	0	84
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		1.629	4.366	1.547	2.002	2.939	2.209	3.315	4.437	1.695	24.139
	Có việc làm		1.121	1.788	890	1.256	1.613	1.251	1.717	2.535	1.123	13.294
	Thất nghiệp		0	15	9	11	13	2	7	31	2	90
	Không tham gia HĐKT		508	2.563	648	735	1.313	956	1.591	1.871	570	10.755
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		2.136	3.357	1.390	1.843	1.963	1.805	2.887	4.083	2.457	21.921
	Đã qua đào tạo		3.018	9.827	2.949	4.733	7.037	4.050	6.383	8.738	2.528	49.263

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG HUYỆN PHONG ĐIỀN NĂM 2020

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long	
Lực lượng lao động	Tổng số		5.597	8.539	5.519	8.832	10.061	7.494	9.769	55.811
	Nam		3.289	5.455	3.475	5.114	6.069	4.882	6.220	34.504
	Nữ		2.308	3.084	2.044	3.718	3.992	2.612	3.549	21.307
	Có việc làm	Tổng số	5.578	8.490	5.468	8.820	10.009	7.427	9.742	55.534
		Nam	3.274	5.438	3.440	5.109	6.041	4.845	6.204	34.351
		Nữ	2.304	3.052	2.028	3.711	3.968	2.582	3.538	21.183
	Thất nghiệp	Tổng số	19	49	51	12	52	67	27	277
		Nam	15	17	35	5	28	37	16	153
		Nữ	4	32	16	7	24	30	11	124
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		2.631	4.045	3.194	3.405	3.914	3.848	4.712	25.749
	Nam		756	991	821	992	1.026	929	1.201	6.716
	Nữ		1.875	3.054	2.373	2.413	2.888	2.919	3.511	19.033
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		1.421	2.891	1.313	3.542	4.258	2.614	4.437	20.476
	Công nghiệp và xây		1.143	2.876	1.304	1.868	2.528	2.385	2.454	14.558
	Thương mại và dịch vụ		3.014	2.719	2.849	3.409	3.218	2.426	2.849	20.484
	Khác		0	4	2	1	5	2	2	16
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		2.291	4.177	2.811	3.541	4.016	3.686	4.191	24.713
	Tự làm		3.286	4.309	2.654	5.276	5.992	3.734	5.551	30.802
	Khác		1	4	3	3	1	7	0	19
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		1.868	2.790	1.834	2.817	3.045	2.567	3.468	18.389
	Có việc làm		966	1.526	862	1.643	1.877	1.412	2.055	10.341
	Thất nghiệp		11	26	23	6	32	39	18	155
	Không tham gia HĐKT		891	1.238	949	1.168	1.136	1.116	1.395	7.893
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		3.023	2.415	2.354	2.071	2.553	2.013	3.273	17.702
	Đã qua đào tạo		2.574	6.124	3.165	6.761	7.508	5.481	6.496	38.109

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG HUYỆN THỚI LAI NĂM 2020

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
Xã/phường			Thị trấn Thới Lai	Định Môn	Đông Bình	Đông Thuận	Tân Thạnh	Thới Tân	Thới Thạnh	Trường Thắng	Trường Thành	Trường Xuân	Trường Xuân A	Trường Xuân B	Xuân Thắng	Toàn huyện
Lực lượng lao động	Tổng số		4.845	5.453	4.449	4.306	3.512	3.480	5.360	5.705	6.004	5.900	2.986	4.256	3.142	59.398
	Nam		3.104	3.490	2.795	2.878	2.268	2.221	3.515	3.855	4.064	3.793	2.036	2.656	2.234	38.909
	Nữ		1.741	1.963	1.654	1.428	1.244	1.259	1.845	1.850	1.940	2.107	950	1.600	908	20.489
	Có việc làm	Tổng số	4.805	5.424	4.443	4.290	3.497	3.465	5.336	5.677	5.992	5.896	2.978	4.206	3.114	59.123
		Nam	3.084	3.471	2.793	2.865	2.260	2.216	3.496	3.840	4.058	3.789	2.033	2.625	2.221	38.751
		Nữ	1.721	1.953	1.650	1.425	1.237	1.249	1.840	1.837	1.934	2.107	945	1.581	893	20.372
	Thất nghiệp	Tổng số	40	29	6	16	15	15	24	28	12	4	8	50	28	275
		Nam	20	19	2	13	8	5	19	15	6	4	3	31	13	158
		Nữ	20	10	4	3	7	10	5	13	6	0	5	19	15	117
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		2.792	2.792	1.714	2.030	2.276	1.522	3.053	3.095	3.125	2.338	1.678	1.799	1.892	30.106
	Nam		774	746	452	467	671	400	776	760	695	512	339	466	407	7.465
	Nữ		2.018	2.046	1.262	1.563	1.605	1.122	2.277	2.335	2.430	1.826	1.339	1.333	1.485	22.641
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		1.406	2.320	2.573	2.886	1.414	2.120	1.751	4.235	2.566	3.373	1.450	2.462	1.381	29.937
	Công nghiệp và xây		800	1.359	1.080	774	732	717	1.595	664	1.603	1.260	771	873	851	13.079
	Thương mại và dịch vụ		2.594	1.745	786	621	1.349	626	1.987	775	1.818	1.263	757	862	874	16.057
	Khác		5	0	4	9	2	2	3	3	5	0	0	9	8	50
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		2.136	2.695	1.745	1.183	1.682	1.190	2.750	1.233	2.663	1.848	1.286	1.601	1.556	23.568
	Tự làm		2.661	2.728	2.697	3.104	1.815	2.275	2.585	4.441	3.324	4.038	1.692	2.596	1.558	35.514
	Khác		8	1	1	3	0	0	1	3	5	10	0	9	0	41
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		1.922	2.036	1.747	1.649	1.330	1.351	1.854	2.217	2.008	2.005	1.287	1.606	1.351	22.363
	Có việc làm		973	1.190	1.195	1.120	673	853	1.029	1.407	1.196	1.416	785	1.039	788	13.664
	Thất nghiệp		20	13	3	11	8	14	5	20	9	2	4	13	15	137
	Không tham gia HĐKT		929	833	549	518	649	484	820	790	803	587	498	554	548	8.562
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		1.131	3.328	826	2.540	621	1.256	1.268	1.923	2.892	579	2.608	1.359	666	20.997
	Đã qua đào tạo		3.714	2.125	3.623	1.766	2.891	2.224	4.092	3.782	3.112	5.321	378	2.897	2.476	38.401

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG HUYỆN CỜ ĐỎ NĂM 2020

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Cờ Đỏ	Đông Hiệp	Đông Thắng	Thạnh Phú	Thới Đông	Thới Hưng	Thới Xuân	Trung An	Trung Hưng	Trung Thạnh	
Lực lượng lao động	Tổng số		5.442	3.679	3.202	10.299	3.129	7.874	3.874	5.084	10.333	9.187	62.103
	Nam		3443	2388	1887	6229	2015	4862	2508	3265	7206	6067	39.870
	Nữ		1999	1291	1315	4070	1114	3012	1366	1819	3127	3120	22.233
	Có việc làm	Tổng số	5.409	3.655	3.187	10.210	3.068	7.859	3.860	5.062	10.291	9.143	61.744
		Nam	3418	2373	1875	6180	1988	4854	2500	3253	7182	6036	39.659
		Nữ	1991	1282	1312	4030	1080	3005	1360	1809	3109	3107	22.085
	Thất nghiệp	Tổng số	33	24	15	89	61	15	14	22	42	44	359
		Nam	25	15	12	49	27	8	8	12	24	31	211
		Nữ	8	9	3	40	34	7	6	10	18	13	148
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		3.325	1.665	971	3.802	1.603	3.201	1.743	2.605	5.804	4.690	29.409
	Nam		957	426	290	1105	405	843	447	614	1350	1097	7.534
	Nữ		2368	1239	681	2697	1198	2358	1296	1991	4454	3593	21.875
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		1045	1475	1452	5555	1321	4955	1590	1509	4267	3621	26.790
	Công nghiệp và xây		1466	1101	920	2142	738	1300	1240	1010	2922	1997	14.836
	Thương mại và dịch vụ		2889	1079	806	2511	1004	1603	1026	2527	3075	3525	20.045
	Khác		9	0	9	2	5	1	4	16	27	0	73
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		2756	1835	1639	5110	1709	2483	2316	2625	5154	5029	30.656
	Tự làm		2648	1817	1548	5090	1357	5374	1544	2430	5135	4114	31.057
	Khác		5	3	0	10	2	2	0	7	2	0	31
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		2337	1406	1268	3891	1301	3015	1658	1884	4262	3564	24.586
	Có việc làm		1312	829	845	2452	734	1838	1122	1088	2582	2120	14.922
	Thất nghiệp		21	10	6	30	25	12	11	5	27	21	168
	Không tham gia HĐKT		1.004	567	417	1.409	542	1.165	525	791	1.653	1.423	9.496
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		1.199	564	1.209	2.495	1.790	871	914	2.003	4.857	2.613	18.515
	Đã qua đào tạo		4243	3115	1993	7804	1339	7003	2960	3081	5476	6574	43.588

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG HUYỆN VĨNH THẠNH NĂM 2020

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Thạnh An	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Thạnh An	Thạnh Lộc	Thạnh Lợi	Thạnh Mỹ	Thạnh Quới	Thạnh Thắng	Thạnh Tiến	Vĩnh Bình	Vĩnh Trinh	
Lực lượng lao động	Tổng số		6.908	2.498	5.143	6.744	4.902	4.449	7.423	3.059	4.381	3.962	10.508	59.977
	Nam		4.019	1.600	2.801	4.343	2.802	2.714	4.596	1.958	2.874	2.371	6.173	36.251
	Nữ		2.889	898	2.342	2.401	2.100	1.735	2.827	1.101	1.507	1.591	4.335	23.726
	Có việc làm	Tổng số	6.892	2.486	5.130	6.728	4.775	4.393	7.402	3.054	4.367	3.944	10.266	59.437
		Nam	4.009	1.591	2.794	4.334	2.718	2.680	4.580	1.956	2.867	2.360	6.068	35.957
		Nữ	2.883	895	2.336	2.394	2.057	1.713	2.822	1.098	1.500	1.584	4.198	23.480
	Thất nghiệp	Tổng số	16	12	13	16	127	56	21	5	14	18	242	540
		Nam	10	9	7	9	84	34	16	2	7	11	105	294
		Nữ	6	3	6	7	43	22	5	3	7	7	137	246
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		2.983	1.164	1.487	2.561	1.958	1.533	3.132	1.817	2.044	1.234	3.955	23.868
	Nam		972	281	595	716	748	331	806	579	492	299	1.083	6.902
	Nữ		2.011	883	892	1.845	1.210	1.202	2.326	1.238	1.552	935	2.872	16.966
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		1.798	739	3.279	2.674	3.615	1.342	2.301	1.529	1.231	1.955	2.227	22.690
	Công nghiệp và xây		1.740	761	956	2.186	472	1.949	2.286	841	1.243	1.055	3.580	17.069
	Thương mại và dịch vụ		3.354	980	893	1.868	680	1.102	2.797	684	1.893	933	4.454	19.638
	Khác		0	6	2	0	8	0	18	0	0	1	5	40
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		3.902	1.375	1.605	3.499	935	2.789	4.159	1.398	2.628	1.947	5.498	29.735
	Tự làm		2.980	1.106	3.517	3.220	3.838	1.596	3.218	1.653	1.739	1.996	4.750	29.613
	Khác		10	5	8	9	2	8	25	3	0	1	18	89
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		2.815	1.039	1.885	2.366	2.119	1.659	2.811	1.503	1.734	1.342	3.611	22.884
	Có việc làm		1.546	679	1.172	1.677	1.138	1.230	1.878	729	1.204	973	2.362	14.588
	Thất nghiệp		8	8	7	4	69	28	5	5	10	6	51	201
	Không tham gia HĐKT		1.261	352	706	685	912	401	928	769	520	363	1.198	8.095
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		1.643	305	845	3.206	1.721	1.384	1.734	730	1.055	1.068	2.923	16.614
	Đã qua đào tạo		5.265	2.193	4.298	3.538	3.181	3.065	5.689	2.329	3.326	2.894	7.585	43.363